

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 120/2024/DS-PT

Ngày: 20/6/2024

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hồng Hà**

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Trường

Ông Lâm Triệu Hữu

- Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Thị Kim Yên** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:

Bà **Trần Ngọc Bích** - Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 107/2024/TLPT-DS, ngày 06 tháng 5 năm 2024, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST, ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 142/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn R** - Sinh năm 1959; nơi cư trú: Số C, ấp A, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- Bị đơn:

1/ Ông **Nguyễn Văn S** - Sinh năm 1966; nơi cư trú: Số C, ấp A, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của ông S: Bà **Nguyễn Thị Tuyết V** - Sinh năm 1969; nơi cư trú: Ấp A, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (Theo văn bản ủy quyền ngày 21/10/2021 – Có mặt).

2/ Ông **Nguyễn Hoàng A** - Sinh năm 1987; nơi cư trú: Số A D, Khóm B, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của ông Hoàng A: Bà **Nguyễn Thị T** - Sinh năm 1970; nơi cư trú: Ấp A, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (Theo văn bản ủy quyền ngày 11/5/2023 – Vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà **Nguyễn Thị Bé B** - Sinh năm 1966 (vợ ông R)

2/ Anh **Nguyễn Khoa N** - Sinh năm 1995 (con ông R)

Cùng địa chỉ: Số C, ấp A, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

- Người kháng cáo: Ông **Nguyễn Văn S** - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung và trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Văn R (do bà Trương Thị Minh H diện) trình bày:

Cha ông Nguyễn Văn R là ông Nguyễn Văn B1 (chết năm 2010) và mẹ ông R là bà Trần Thị T1 (chết năm 2012). Khoảng năm 2008, ông B1 và bà T1 có cho hai con là Nguyễn Văn R và Nguyễn Văn S phần đất thuộc thửa 596, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.197,7 m² loại đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp A, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long để làm nơi thờ cúng tổ tiên, sum họp gia đình. Từ năm 2008 đến năm 2020, ông R có chăn nuôi heo, trồng dừa và nhiều cây trái khác trên đất. Năm 2010, ông R tạm thời để cho ông Nguyễn Văn S đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất được cha mẹ cho chung (thửa 735, tờ bản đồ số 3; năm 2021 đổi thành thửa 596, tờ bản đồ số 16).

Ngày 26/5/2020, tại ấp A, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, ông S làm Bản cam kết được chứng thực ngày 01/6/2020, với nội dung là cho ông R xây dựng căn nhà trên thửa đất số 735 nhằm mục đích thờ cúng tổ tiên và làm nơi anh em, con cháu tụ họp gia đình theo nguyện vọng của cha mẹ. Thực hiện thỏa thuận, ông R đã xây dựng nhà và các công trình phụ trên thửa đất 596 nêu trên. Ông R yêu cầu ông S tách thửa đối với phần đất của ông được chua, quản lý và sử dụng nhưng ông S không đồng ý.

Do đó, ông R khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận cho ông diện tích đất thực tế là 694.8 m², thuộc thửa đất số 596, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.197,7 m² loại đất ở và trồng cây lâu năm tọa lạc ấp A, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long do ông Nguyễn Văn S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với toàn bộ cây trồng trên đất, ông R trình bày nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông thì ông sẽ tự di dời, không yêu cầu hỗ trợ chi phí di dời.

Ngoài ra, ông R khởi kiện yêu cầu công nhận cho ông phần đất diện tích 69,12 m², thuộc thửa đất số 70, tờ bản đồ số 16 tọa lạc ấp A, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long do ông Nguyễn Hoàng A đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 14/11/2023, ông R có đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện này.

Ông R thống nhất theo giá đất mà Ủy ban nhân dân tỉnh V quy định đối với đất ONT là 270.000 đồng/m² và đất CLN là 138.000 đồng/m², thống nhất giá trị căn nhà và vật kiến trúc mà Hội đồng định giá đã định ngày 30/6/2023.

- *Bị đơn Nguyễn Văn S (do bà Nguyễn Thị Tuyết V đại diện) trình bày:*

Ông S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông R. Thửa đất 596 nêu trên là thửa đất ông S được cha mẹ cho ông S. Tại tờ cam kết ngày 26/5/2020, ông S có cho ông R cất nhà ở làm nơi thờ cúng ông bà. Ông S không có hành vi cản trở ông R trong quá trình ông R quản lý, sử dụng thửa đất này.

Hiện nay, ông S sống độc thân. Đối với quyền sử dụng đất đang tranh chấp, ông S không có thể chấp cho ai. Ông S không đồng ý với giá đất mà Hội đồng định giá đã định nhưng không cung cấp được giá thị trường đối với thửa đất trên, đề nghị Tòa án xem xét giá đất đối với thửa đất 596.

- *Bị đơn Nguyễn Hoàng A (do bà Nguyễn Thị T đại diện) trình bày:*

Đối với việc rút yêu cầu khởi kiện của ông R về việc công nhận cho ông diện tích 69,12 m², thuộc thửa đất số 70, tờ bản đồ số 16 tọa lạc ấp A, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long do ông Nguyễn Hoàng A đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Hoàng A đồng ý về việc rút đơn này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Bé B2 trình bày:*

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn R, hiện đang sống cùng với ông R tại thửa đất 596 đang tranh chấp. Bà thống nhất ý kiến trình bày và yêu cầu của ông R, không có ý kiến và yêu cầu độc lập trong vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Khoa N trình bày:*

Anh là con ruột của ông Nguyễn Văn R, hiện đang sống cùng với ông R tại thửa đất 596 đang tranh chấp. Anh thống nhất ý kiến trình bày và yêu cầu của ông R, không có ý kiến và yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 26/01/2024, Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng các Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 166, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn R.

Buộc ông R phải trả giá trị quyền sử dụng đất diện tích là 694,8 m² thuộc tách thửa đất số 596-1, loại đất ONT và CLN tọa lạc ấp A, xã M, huyện M với số tiền là 109.082.000 đồng (Một trăm lẻ chín triệu không trăm tám mươi hai nghìn đồng) cho ông Nguyễn Văn S.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Công nhận phần đất có diện tích là 694,8 m² thuộc tách thửa 596 -1, tờ bản đồ số 16, loại đất ONT + CLN (trong đó có 100 m² đất ONT) gồm các mốc 1,A,2,3,4,5,8,7,1, đất tọa lạc ấp A, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn R.

(Kèm theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M).

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn R về việc yêu cầu công nhận diện tích 69,12 m², thuộc thửa đất số 70, tờ bản đồ số 16 tọa lạc ấp A, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long do ông Nguyễn Hoàng A đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá; về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo luật định.

Ngày 06/3/2024, bị đơn Nguyễn Văn S kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 26/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn R; hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng (thiếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan), không thu thập chứng cứ đầy đủ, đánh giá chứng cứ không khách quan, toàn diện, không giải quyết tài sản trên đất, cơ sở tính diện tích đất thổ và giá đất được tính không phù hợp.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của ông S xác định ông S thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo, cụ thể là yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông R, các bên tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ theo Bản cam kết giữa ông R và ông S, được chứng thực ngày 01/6/2020.

Ông Nguyễn Văn R xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần đất 36,1m² trong tổng số phần đất theo đơn khởi kiện là 694,8m², tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Ông R không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông S. Ông R yêu cầu công nhận cho ông diện tích đất thuộc tách thửa 596-1, diện tích 658,7m² do ông Nguyễn Văn S đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 10/10/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện M, tỉnh Vĩnh Long; ông R đồng ý hoàn lại giá trị cho ông S với số tiền là 650.000.000đ.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm:

+ Về thủ tục: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn S, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn R.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người đại diện hợp pháp của bị đơn Nguyễn Hoàng A; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Bé B và anh Nguyễn Khoa N được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện hợp pháp của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Nguyễn Văn R rút lại yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 36,1m² trong tổng số diện tích đất theo đơn khởi kiện là 694,8m², loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long; ông R chỉ yêu cầu công nhận cho ông được quyền sử dụng diện tích đất 658,7m² thuộc tách thửa 596-1, loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, do ông Nguyễn Văn S đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Người đại diện hợp pháp của bị đơn Nguyễn Văn S đồng ý với việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn đối với phần đất nêu trên. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự hủy một phần Bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút nêu trên.

[3] Bị đơn Nguyễn Văn S thay đổi một phần kháng cáo, cụ thể: Ông S không yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, mà chỉ yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông R; ông R và ông S tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ theo Bản cam kết mà hai bên đã ký và được chứng thực ngày 01/6/2020. Xét thấy, việc thay đổi kháng cáo này thuộc phạm vi kháng cáo ban đầu nên về tố tụng Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi kháng cáo này của ông S.

[4] Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn S về việc sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn R, xét thấy:

[4.1] Theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 10/10/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện M, tỉnh Vĩnh Long và theo xác định của ông Nguyễn Văn R tại phiên tòa phúc thẩm thì phần đất ông Nguyễn Văn R tranh chấp với ông Nguyễn Văn S có diện tích 658,7m² (gồm các mốc A, 2, 4, 5, 8, 7, A), thuộc tách thửa 596-1, tờ bản đồ số 16, loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long; diện tích chung của thửa đất là 1.197,7m². Phần đất này ông Nguyễn Văn S được mẹ ruột là bà Trần Thị T1 tặng cho vào ngày

25/10/2010 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/12/2010. Ngày 27/9/2021, ông S được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Chương trình Vlap. Trên tách thửa 596-1 có 01 căn nhà cấp 4 do ông Nguyễn Văn R xây dựng. Trước khi ông R xây dựng căn nhà cấp 4 trên thửa đất thuộc quyền sử dụng của ông S, ông S và ông R có lập Bản cam kết được Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long chứng thực ngày 01/6/2020, với nội dung: *“Nay tôi làm bản cam kết này để xác nhận tôi có cho ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1959, số CMND 330020349, địa chỉ thường trú số C đường H, Phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long là anh ruột của tôi được xây dựng căn nhà trên phần đất của tôi sở hữu, nhằm mục đích thờ cúng cha mẹ, là nơi anh em con cháu tụ họp gia đình, và cũng là nơi để tôi và anh tôi: ông Nguyễn Văn R ở và chăm sóc lẫn nhau. Để tránh tình trạng tranh chấp về sau, 2 bên cam kết tuyệt đối không cho người nào khác ngoài tôi và anh tôi vào ở lâu dài, không được quyền bán hay ủy quyền cho người khác sử dụng phần đất và ngôi nhà trên. Tôi và anh tôi có nghĩa vụ chăm sóc, bảo vệ phần đất và ngôi nhà này cho các đời sau”*. Theo nội dung Bản cam kết này thì ông S và ông R đã xác lập một giao dịch dân sự có điều kiện và đã được ông R đồng ý và ký tên. Sau đó, ông R và ông S cùng thực hiện các nội dung theo Bản cam kết trên. Ông R đã tiến hành xây dựng nhà cấp 4 trên phần đất của ông S để ông R và ông S cùng thờ cúng ông bà, cha mẹ các ông tại căn nhà này, cùng giữ gìn đất đai của cha mẹ để lại và làm nơi để anh em trong gia đình tụ họp; căn nhà cấp 4 mà ông R xây dựng qua xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện phần nhà và hàng rào tường của ông R chiếm hơn $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất 596 của ông S ($658,7m^2/1.197,7m^2$) và phần xây dựng này nằm trọn mặt tiền của thửa đất 596 - phần giáp đường nhựa công cộng; phần đất còn lại của thửa 596 có vị trí ở phía sau tách thửa 596-1, không có lối ra đường nhựa công cộng.

[4.2] Xét thấy, Bản cam kết trên không có nội dung ông S cho ông R được tách thửa, đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ông R và ông S lập Bản cam kết, các bên không có lập văn bản thỏa thuận nào về việc hủy bỏ hoặc thay đổi nội dung Bản cam kết này nên Bản cam kết này vẫn còn hiệu lực; ông S không vi phạm nội dung cam kết nhưng ông R muốn tách thửa để ông được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, việc ông R yêu cầu công nhận cho ông R được quyền sử dụng phần đất tách thửa 596-1 là trái với nội dung cam kết tại Bản cam kết giữa ông R và ông S, không phù hợp với quy định tại Điều 120, Điều 281 và Điều 284 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên không có cơ sở chấp nhận; Bản án sơ thẩm công nhận cho ông R phần đất 596-1 và buộc ông R trả giá trị cho ông S là không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông S nên yêu cầu kháng cáo của ông S là có căn cứ.

[4.3] Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông S, sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông R như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm.

[5] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Về án phí sơ thẩm: Do ông R là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên ông R được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm.

[6] Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ: Chi phí đo đạc, định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ tổng cộng là 6.991.000đ. Do yêu cầu khởi kiện của ông R không được chấp nhận nên ông R phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc, định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ. Do ông R đã nộp tạm ứng 6.000.000đ nên được khấu trừ; ông S

đã nộp tạm ứng 991.000đ và ông S tự nguyện chịu số tiền này nên ông R và ông S không phải nộp thêm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST, ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long và *đình chỉ* giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn R về việc công nhận cho ông Nguyễn Văn R phần đất diện tích 36,1m² (gồm 16,5m² đất thuộc tách thửa 70-1 và 19,6m² thuộc tách thửa 60-1) theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 10/10/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

2. Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn S. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 26/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ khoản 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 120, Điều 281 và Điều 284 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn R về việc công nhận cho ông diện tích đất 658,7 m², thuộc tách thửa 596-1, tờ bản đồ số 16, loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp A, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long do ông Nguyễn Văn S đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. *Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ:* Căn cứ Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Ông Nguyễn Văn R chịu 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) chi phí đo đạc, định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ; ông R đã nộp xong.

Ông Nguyễn Văn S chịu 991.000đ (Chín trăm chín mươi một triệu đồng) chi phí định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ; ông S đã nộp xong.

4. *Về án phí:* Căn cứ Điều 147 và Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn R.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn S số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà ông S đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long theo biên lai thu số 0005681 ngày 06 tháng 3 năm 2024.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- TAND cấp cao tại [TP. HCM](#);
- VKSND tỉnh VL;
- TAND huyện Mang Thít;
- Chi cục THADS huyện Mang Thít;
- Đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, hồ sơ vụ án.

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Hồng Hà